

**BẢN SAO**

## Báo cáo Tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY  
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
(Đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9-37





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>353.053.366.807</b>	<b>343.621.975.042</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	20.718.945.454	44.211.877.902
111	1. Tiền		20.718.945.454	28.406.342.302
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.805.535.600
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	25.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	20.000.000.000	25.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		171.147.918.434	111.637.181.531
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	143.750.120.230	85.091.122.097
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.049.823.565	16.889.433.685
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.714.872.479	20.943.654.416
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.366.897.840)	(11.287.028.667)
140	IV. Hàng tồn kho	8	141.186.502.919	162.725.026.616
141	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		141.186.502.919	162.725.026.616
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	47.888.993
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	47.888.993
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>110.964.628.509</b>	<b>108.493.657.504</b>
220	II. Tài sản cố định		50.738.156.311	49.711.190.768
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.296.214.588	48.769.069.086
222	- Nguyên giá		138.975.037.627	134.255.394.383
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.678.823.039)	(85.486.325.297)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	441.941.723	942.121.682
228	- Nguyên giá		6.296.377.327	6.546.377.327
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.854.435.604)	(5.604.255.645)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		53.519.278.495	53.317.778.495
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	53.519.278.495	53.317.778.495
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.707.193.703	5.464.688.241
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.704.327.957	5.455.004.162
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	2.865.746	9.684.079
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>464.017.995.316</b>	<b>452.115.632.546</b>



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/09/2021
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Trần Long	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 24/09/2021

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày

Báo cáo tài chính;

- ▶ Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Hữu Sơn**  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

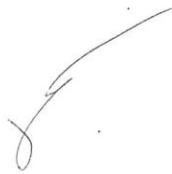


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>303.176.645.863</b>	<b>301.894.435.352</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>302.216.008.235</b>	<b>300.910.972.724</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	27.362.506.469	20.058.013.991
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	133.212.277.924	194.839.714.684
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.588.378.618	2.302.490.026
314	4. Phải trả người lao động	15	24.168.162.466	17.751.689.990
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	51.822.861.183	35.830.003.316
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	19.920.333.860	12.350.796.272
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	38.623.310.316	14.132.117.046
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.518.177.399	1.646.147.399
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>960.637.628</b>	<b>983.462.628</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	960.637.628	983.462.628
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>160.841.349.453</b>	<b>150.221.197.194</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>160.841.349.453</b>	<b>150.221.197.194</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.026.117.453	24.405.965.194
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.585.465.194	1.579.050.965
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		32.440.652.259	22.826.914.229
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>464.017.995.316</b>	<b>452.115.632.546</b>



Tăng Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



Trương Minh Sơn  
Kế toán trưởng




Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	402.686.243.146	368.635.274.243
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	6.669.369.940	1.143.656.165
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20	396.016.873.206	367.491.618.078
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	294.057.375.863	281.216.525.708
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		101.959.497.343	86.275.092.370
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	10.741.222.309	13.106.110.108
22	7. Chi phí tài chính	23	1.655.960.610	2.116.016.209
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.655.040.554	507.857.984
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	70.754.104.063	70.280.010.611
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.290.654.979	26.985.175.658
31	11. Thu nhập khác		248.226.966	122.218.962
32	12. Chi phí khác		1.081.024.796	247.316.303
40	13. Lợi nhuận khác		(832.797.830)	(125.097.341)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.457.857.149	26.860.078.317
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	6.310.386.557	3.426.345.755
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	6.818.333	6.818.333
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>33.140.652.259</b>	<b>23.426.914.229</b>

  
Tăng Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

  
Trương Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
  
Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2021.

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		313.640.094.464	414.181.279.317
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(128.705.090.694)	(173.447.185.512)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(110.697.114.884)	(100.430.253.219)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.655.040.554)	(1.163.953.967)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.487.949.350)	(2.761.109.918)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.124.749.657	9.291.212.257
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(106.964.917.275)	(117.604.420.626)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(38.745.268.636)</b>	<b>28.065.568.332</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác		(6.256.299.673)	(4.219.626.182)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.800.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	15.800.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(201.500.000)	(1.059.060.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	470.416.133
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.635.812.413	11.274.999.012
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>10.178.012.740</b>	<b>11.466.728.963</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		94.450.785.878	82.031.546.854
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính		(69.959.592.608)	(83.210.119.527)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.419.365.000)	(18.712.950.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>5.071.828.270</b>	<b>(19.891.522.673)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(23.495.427.626)</b>	<b>19.640.774.622</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>44.211.877.902</b>	<b>24.565.091.870</b>
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>		<b>2.495.178</b>	<b>6.011.410</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>20.718.945.454</b>	<b>44.211.877.902</b>

Tăng Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

Trương Minh Sơn  
Kế toán trưởng

Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Năm 2021

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2021, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán tăng so với năm 2020 do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận trong năm tăng so với năm trước.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1	Công ty TVTK Kiến trúc Xây dựng	Số 278, Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
2	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là 22.680 VND/USD;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực



hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 60 tháng.
- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 đến 06 năm.



### **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

## **2.18 Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó, “khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ” được xác định tại thời điểm cơ quan kiểm soát chi phê duyệt giải ngân cho dự án, sau khi cơ quan chủ quản của dự án đã phê duyệt khối lượng và giá trị thực hiện.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## **2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.21 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

### *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm 2021.

**2.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3. Tiền và tương đương tiền**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.315.274.311	3.622.183.958
Tiền gửi ngân hàng	16.403.671.143	24.784.158.344
Các khoản tương đương tiền	-	15.805.535.600
	<u>20.718.945.454</u>	<u>44.211.877.902</u>



**4. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	25.000.000.000
	<u><b>20.000.000.000</b></u>	<u><b>25.000.000.000</b></u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Điện Biên phủ, lãi suất 4,9 - 5%/năm.

Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thế chấp các khoản vay tại 31/12/2021 là 20 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 13)

**Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	2.903.313.669	2.903.313.669
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật (i)	8.137.951.975	7.936.451.975
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	5.495.993.461	5.495.993.461
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	2.701.818.608	2.701.818.608
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	7.030.053.149	7.030.053.149
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	7.347.124.822	7.347.124.822
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	7.222.223.491	7.222.223.491
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	4.030.440.000	4.030.440.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	4.384.470.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	4.265.889.320	4.265.889.320
	<u><b>53.519.278.495</b></u>	<u><b>53.317.778.495</b></u>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong năm, Tổng Công ty mua 13.000 cổ phần của Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 130.000.000 VND, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 201.500.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty đang sở hữu 705.251 cổ phần của Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật, tương đương tổng mệnh giá 7.052.510.000 VND, chiếm 66,66% vốn chủ sở hữu.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	29/57 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông.
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Số 2, đường Lê Ninh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Phòng 301, tòa nhà D 10 phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH BT Ngã ba Huế - Trung Nam	3.356.999.155	(2.360.205.155)	3.356.999.155	(1.872.007.304)
Công ty CP Đầu tư Cầu Mỹ Lợi	4.077.457.890	(2.732.577.006)	4.077.457.890	(1.934.782.191)
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	7.658.196.385	-	-	-
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	9.161.514.101	-	11.056.279.914	-
Tổng Công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam - CTCP	3.433.484.163	-	3.433.484.163	-
Công ty TNHH Tập Đoàn Bitexco	2.984.785.898	-	7.840.879.898	-
Liên danh KEI - NE - OCG - TEDI	381.186.228	-	5.546.858.911	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Văn Đồn	19.863.532.535	-	1.287.589.000	-
Ban quản lý dự án Mỹ Thuận	12.469.244.400	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Xuân Trường	8.421.658.318	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	71.942.061.157	(9.429.115.679)	48.491.573.166	(6.635.239.172)
	<b>143.750.120.230</b>	<b>(14.521.897.840)</b>	<b>85.091.122.097</b>	<b>(10.442.028.667)</b>
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan</b> (Thuyết minh 30)	<b>5.023.699.600</b>	-	<b>6.082.956.614</b>	-





**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.186.502.919	162.725.026.616
- Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	139.398.135	12.407.442.879
- Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	10.653.558.400
- Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	8.885.480.622	7.010.940.551
- Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	10.856.040.955	18.615.270.447
- Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	3.184.011.491	6.621.825.351
- Đường cao tốc Bắc - Nam phía đông đoạn Hà Nội	18.109.939.636	26.299.477.598
- Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh Nha Trang, Nha Trang - TP HCM	4.860.506.007	6.127.853.419
- Phát triển tổng hợp các đô thị Động lực - TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương	-	7.095.743.080
- Công trình khác	84.436.567.673	67.892.914.891
	<b>141.186.502.919</b>	<b>162.725.026.616</b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.610.065.086	1.940.627.631
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	1.714.165.001	2.423.474.667
Chi phí sửa chữa	566.035.752	122.530.000
Chi phí khác	1.814.062.118	968.371.864
	<b>6.704.327.957</b>	<b>5.455.004.162</b>

10. Tài sản cố định (TSCĐ)

	TSCĐ Vô hình		TSCĐ Hữu hình				Tổng VND
	Phần mềm máy vi tính VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 01/01/2021	6.546.377.327	87.805.691.007	22.445.287.227	16.358.625.606	7.229.902.952	415.887.591	134.255.394.383
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.466.408.037	-	-	-	-	4.466.408.037
Mua trong năm	-	-	521.930.000	407.778.000	860.183.636	-	1.789.891.636
Thanh lý	(250.000.000)	-	(362.872.636)	-	(1.068.874.702)	(104.909.091)	(1.536.656.429)
Phân loại lại	-	-	87.302.523	-	(87.302.523)	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>6.296.377.327</b>	<b>92.272.099.044</b>	<b>22.691.647.114</b>	<b>16.766.403.606</b>	<b>6.933.909.363</b>	<b>310.978.500</b>	<b>138.975.037.627</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2021	5.604.255.645	49.721.626.445	17.613.670.784	12.818.433.937	4.916.706.540	415.887.591	85.486.325.297
Khấu hao trong năm	500.179.959	1.938.686.892	1.253.410.600	678.650.998	858.405.681	-	4.729.154.171
Thanh lý	(250.000.000)	-	(362.872.636)	-	(1.068.874.702)	(104.909.091)	(1.536.656.429)
Phân loại lại	-	-	8.826.846	-	(8.826.846)	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>5.854.435.604</b>	<b>51.660.313.337</b>	<b>18.513.035.594</b>	<b>13.497.084.935</b>	<b>4.697.410.673</b>	<b>310.978.500</b>	<b>88.678.823.039</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2021	942.121.682	38.084.064.562	4.831.616.443	3.540.191.669	2.313.196.412	-	48.769.069.086
Tại ngày 31/12/2021	441.941.723	40.611.785.707	4.178.611.520	3.269.318.671	2.236.498.690	-	50.296.214.588

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 31.557.028.800 VND và 4.640.970.327 VND



11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường bộ	3.258.767.401	3.258.767.401	3.472.074.650	3.472.074.650
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu lớn hầm	465.882.000	465.882.000	1.031.236.000	1.031.236.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng CTGT 1 - CIENCO1	371.646.400	371.646.400	733.650.400	733.650.400
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	463.782.600	463.782.600	269.523.600	269.523.600
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông công chính Hải Phòng	56.478.000	56.478.000	760.542.000	760.542.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và địa kỹ thuật	3.865.254.252	3.865.254.252	410.293.000	410.293.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng PACIE	1.706.009.200	1.706.009.200	-	-
Phòng Thí nghiệm trong điểm quốc gia về động lực học Sông Biển	1.618.502.721	1.618.502.721	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	1.479.529.000	1.479.529.000	1.479.529.000	1.479.529.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu đường	2.088.591.038	2.088.591.038	1.527.391.938	1.527.391.938
Khác	11.988.063.857	11.988.063.857	10.373.773.403	10.373.773.403
	<b>27.362.506.469</b>	<b>27.362.506.469</b>	<b>20.058.013.991</b>	<b>20.058.013.991</b>
<b>Trong đó, số dư với bên liên quan</b> (Thuyết minh 30)	<b>13.246.169.978</b>	<b>13.246.169.978</b>	<b>10.263.745.527</b>	<b>10.263.745.527</b>

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCF**

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021		Năm 2021		31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	47.888.993	468.549.520	27.182.310.140	30.043.142.231	-	3.281.492.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.666.132.659	6.487.949.350	6.310.386.557	-	1.488.569.866
Thuế thu nhập cá nhân	-	167.807.847	2.813.777.362	3.464.285.649	-	818.316.134
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.309.037.997	3.309.037.997	-	-
Các loại thuế khác	-	-	15.169.518	15.169.518	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	176.226.578	176.226.578	-	-
	<b>47.888.993</b>	<b>2.302.490.026</b>	<b>39.984.470.945</b>	<b>43.318.248.530</b>	<b>-</b>	<b>5.588.378.618</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**13. Vay ngắn hạn**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	5.747.450.365	5.747.450.365	50.808.604.277	35.685.562.084	20.870.492.558	20.870.492.558
- Vay ngắn hạn	5.650.999.572	5.650.999.572	49.877.260.315	34.684.256.077	20.844.003.810	20.844.003.810
- Vay thấu chi	96.450.793	96.450.793	931.343.962	1.001.306.007	26.488.748	26.488.748
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	8.384.666.681	8.384.666.681	43.642.181.601	34.274.030.524	17.752.817.758	17.752.817.758
- Vay thấu chi	8.384.666.681	8.384.666.681	43.642.181.601	34.274.030.524	17.752.817.758	17.752.817.758
	<b>14.132.117.046</b>	<b>14.132.117.046</b>	<b>94.450.785.878</b>	<b>69.959.592.608</b>	<b>38.623.310.316</b>	<b>38.623.310.316</b>

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/134643 ngày 30/07/2021 với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng. Thời hạn khoản vay là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2018/134643/HĐCC ký ngày 12/07/2018 có giá trị 10 tỷ đồng với Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 04).

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 27794.21.051.1318276.TD ngày 13/08/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Điện Biên Phủ với hạn mức vay là 10 tỷ VND, hạn mức thấu chi là 20 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ VND, thời hạn vay đến ngày 18/05/2022, lãi suất được quy định theo từng khe ước và thời điểm phát sinh khoản vay. Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31126.19.051.1318276.TG.DN ngày 22/11/2019 có giá trị 10 tỷ VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 04).

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban quản lý dự án Mỹ Thuận	10.100.409.929	-
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	9.492.911.204	141.000.000
Liên danh Petro Trade (Lào) và HT (Việt Nam)	8.894.650.478	8.894.650.478
Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	6.366.000.000	6.366.000.000
Ban quản lý dự án 7	6.017.987.500	16.941.885.723
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	4.060.110.000	4.024.400.000
Ban quản lý dự án 85	1.846.749.000	9.841.112.217
Ban quản lý dự án 6	1.602.172.000	9.316.848.991
Ban quản lý dự án Thăng Long	1.101.629.800	4.361.334.400
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	896.000.000	4.526.397.202
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	-	1.923.085.810
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	-	25.298.087.265
Ban quản lý dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực - thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	-	13.119.904.000
Khác	61.919.394.413	69.170.744.998
	<b>133.212.277.924</b>	<b>194.839.714.684</b>
<b>Trong đó, số dư với bên liên quan (Thuyết minh 30)</b>	<b>2.993.072.000</b>	<b>1.488.000.000</b>

**15. Phải trả người lao động**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người lao động	24.168.162.466	17.751.689.990
	<b>24.168.162.466</b>	<b>17.751.689.990</b>

Trong đó thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Số lao động bình quân (người)	531	500
Quỹ lương người lao động (VND)	109.344.237.933	106.335.639.748
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	17.160.112	15.564.476

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021, chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí trích trước của các thầu phụ chưa nghiệm thu.



17. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	16.615.000	11.367.000
Trả cho cá nhân và đơn vị sản xuất	16.318.651.044	9.161.107.094
Công ty CP Thành An Long Biên	420.000.000	420.000.000
Thu hộ, trả hộ	620.409.524	2.388.116.678
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.985.000	107.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.481.673.292	262.855.500
	<b>19.920.333.860</b>	<b>12.350.796.272</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960.637.628	983.462.628
	<b>960.637.628</b>	<b>983.462.628</b>

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>23.065.500.966</b>	<b>148.880.732.966</b>
Lợi nhuận năm trước	-	-	23.426.914.229	23.426.914.229
Chia cổ tức	-	-	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.736.450.001)	(2.736.450.001)
Tạm trích quỹ thưởng 2020	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>24.405.965.194</b>	<b>150.221.197.194</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	33.140.652.259	33.140.652.259
Phân phối lợi nhuận năm 2020 (i)	-	-	(21.820.500.000)	(21.820.500.000)
Chia cổ tức	-	-	(19.375.000.000)	(19.375.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(2.445.500.000)	(2.445.500.000)
Tạm trích quỹ thưởng 2021	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>35.026.117.453</b>	<b>160.841.349.453</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		23.426.914.229
Chi trả cổ tức (Tương ứng 1.500 VND/CP)	82,7%	19.375.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	10,0%	2.342.700.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3,0%	702.800.000

(ii) Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích 600.000.000 VND trong năm 2020.

(iii) Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng dựa trên kết quả kinh doanh năm 2021 và tình hình dự kiến chỉ đến 31/12/2021. Việc tạm trích đã được Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 13/12/2021.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Công ty CP xử lý nền và xây dựng FECON	-	0,00%	5.437.500.000	4,35%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	42.669.100.000	34,14%	25.327.500.000	20,26%
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26%	320.000.000	0,26%
Công ty CP Đầu tư MHC	37.640.500.000	30,11%	-	0,00%
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50%	10.623.500.000	8,50%
Ông Phạm Trung Thành	-	0,00%	32.203.000.000	25,76%
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28%	350.000.000	0,28%
Các cổ đông khác	33.396.900.000	26,72%	50.738.500.000	40,59%
	<b>125.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>125.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	107.350.000	70.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	19.375.000.000	18.750.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>19.375.000.000</i>	<i>18.750.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm bằng tiền	19.419.365.000	18.712.950.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>19.419.365.000</i>	<i>18.712.950.000</i>
Số dư cuối năm	<b>62.985.000</b>	<b>107.350.000</b>



**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

***Ngoại tệ các loại***

	31/12/2021	01/01/2021
USD	8.388,55	13.950,96

***Tài sản thuê ngoài***

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m<sup>2</sup>)</u>
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m <sup>2</sup>
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m <sup>2</sup>
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m <sup>2</sup>
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 09/10/2014.	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m <sup>2</sup>

**20. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	402.686.243.146	368.635.274.243
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.669.369.940	1.143.656.165
<i>Giảm giá dịch vụ</i>	6.669.369.940	1.143.656.165
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>	<b>396.016.873.206</b>	<b>367.491.618.078</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh 30)	<b>10.452.576.546</b>	<b>9.490.623.876</b>

**21. Giá vốn dịch vụ cung cấp**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	294.057.375.863	281.216.525.708
	<b>294.057.375.863</b>	<b>281.216.525.708</b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.177.910.201	2.512.122.172
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.522.578.600	10.566.957.040
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	38.238.330	21.019.486
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.495.178	6.011.410
	<b>10.741.222.309</b>	<b>13.106.110.108</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh 30)	<b>7.582.578.600</b>	<b>8.894.957.040</b>

**23. Chi phí tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.655.040.554	507.857.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	920.056	29.198.764
Lỗ phát sinh từ việc giải thể Công ty TNHH Tư vấn Toàn cầu TEDI	-	1.578.959.461
	<b>1.655.960.610</b>	<b>2.116.016.209</b>

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.717.505.972	2.117.721.813
Chi phí nhân công	19.248.600.985	21.278.489.245
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.278.472.142	1.022.763.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.894.821.598	2.946.537.461
Thuế, phí, và lệ phí	3.072.316.754	3.787.331.510
Chi phí dự phòng	4.079.869.173	4.822.028.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.521.509.328	7.986.747.955
Chi phí khác bằng tiền	27.941.008.111	26.318.390.660
	<b>70.754.104.063</b>	<b>70.280.010.611</b>



**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>39.457.857.149</b>	<b>26.860.078.317</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	1.342.345.905	766.604.324
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.342.345.905	872.699.162
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.372.015.718)	(10.893.641.928)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.522.578.600)	(10.566.957.040)
- Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế năm 2020	(815.345.454)	-
- Điều chỉnh hợp cộng	(34.091.664)	(34.091.664)
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.428.187.336	17.131.728.775
Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.085.637.467	3.426.345.755
Thuế TNDN năm trước	224.749.090	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.310.386.557</b>	<b>3.426.345.755</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.666.132.659	1.000.896.822
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.487.949.350)	(2.761.109.918)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.488.569.866</b>	<b>1.666.132.659</b>

**26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**a) Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.865.746	9.684.079

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6.818.333	6.818.333

**27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.342.159.950	20.619.593.631
Chi phí nhân công	123.294.090.359	112.556.913.746
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	5.634.912.142	5.686.119.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.229.334.130	5.228.962.835
Chi phí dự phòng	4.079.869.173	4.822.028.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.105.133.479	45.142.138.140
Chi phí khác bằng tiền	66.488.795.425	63.355.491.813
Chi phí thuê phụ	69.098.661.571	102.315.647.406
	<b>343.272.956.229</b>	<b>359.726.895.785</b>

**28. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.718.945.454	-	44.211.877.902	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.581.053.309	(15.366.897.840)	106.034.776.513	(11.287.028.667)
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	<b>200.299.998.763</b>	<b>(15.366.897.840)</b>	<b>175.246.654.415</b>	<b>(11.287.028.667)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	38.623.310.316	14.132.117.046
Phải trả người bán, phải trả khác	48.422.475.557	33.392.272.891
Chi phí phải trả	51.822.861.183	35.830.003.316
	<b>138.868.647.056</b>	<b>83.354.393.253</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.718.945.454	-	-	20.718.945.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.581.053.309	-	-	159.581.053.309
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<b>200.299.998.763</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>200.299.998.763</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.211.877.902	-	-	44.211.877.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.747.747.846	-	-	94.747.747.846
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	<b>163.959.625.748</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>163.959.625.748</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	38.623.310.316	-	-	38.623.310.316
Phải trả người bán, phải trả khác	47.461.837.929	960.637.628	-	48.422.475.557
Chi phí phải trả	51.822.861.183	-	-	51.822.861.183
	<b>137.908.009.428</b>	<b>960.637.628</b>	<b>-</b>	<b>138.868.647.056</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	14.132.117.046	-	-	14.132.117.046
Phải trả người bán, phải trả khác	32.408.810.263	983.462.628	-	33.392.272.891
Chi phí phải trả	35.830.003.316	-	-	35.830.003.316
	<b>82.370.930.625</b>	<b>983.462.628</b>	<b>-</b>	<b>83.354.393.253</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI (từ năm 2021 không còn là bên liên quan do đã thoái vốn năm 2020)	Công ty con
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con



Trong năm Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

*Giao dịch cung cấp dịch vụ:*

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Cung cấp dịch vụ - Phí quản lý thương hiệu</b>	<b>1.571.789.000</b>	<b>1.518.607.000</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	49.670.000	43.711.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	34.158.000	32.263.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	280.392.000	276.662.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	54.750.000	80.734.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	84.159.000	98.382.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	312.191.000	310.396.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	276.273.000	254.448.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	102.653.000	115.180.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	134.504.000	113.505.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	243.039.000	193.326.000
<b>Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở</b>	<b>6.085.805.457</b>	<b>5.471.744.546</b>
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	29.090.909
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	898.350.546	876.532.364
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	335.054.545	253.818.182
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.823.154.909	1.718.827.636
Công ty CP TVTK Cầu Đường	821.992.728	838.283.636
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.890.289.092	1.569.578.182
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	316.963.637	185.613.637
<b>Cung cấp dịch vụ - Điện nước</b>	<b>1.673.697.198</b>	<b>1.680.975.766</b>
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	944.482.115	980.475.412
Công ty CP TVTK Đường Bộ	278.533.426	273.194.590
Công ty CP TVTK Cầu Đường	171.049.774	178.437.875
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	237.306.092	221.522.059
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	42.325.791	27.345.830
<b>Cung cấp dịch vụ - Xưởng hồ sơ</b>	<b>30.375.800</b>	<b>17.580.200</b>
Công ty CP TVTK Đường Bộ	30.375.800	17.580.200
<b>Cung cấp dịch vụ - Dịch vụ tư vấn thiết kế khảo sát</b>	<b>1.090.909.091</b>	<b>404.296.364</b>
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.090.909.091	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	-	404.296.364
<b>Cung cấp dịch vụ - Đứng đầu liên doanh</b>	<b>-</b>	<b>397.420.000</b>
Công ty CP TVTK Cầu Đường	-	397.420.000
	<b>10.452.576.546</b>	<b>9.490.623.876</b>

*Giao dịch mua dịch vụ của công ty con – Chia thầu:*

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	322.905.454	49.745.454
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	9.460.695.550	1.661.046.364
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	-	382.254.545
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	1.124.102.728	2.582.307.868
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	363.636.364	1.138.715.454
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	211.050.909	114.049.782
Công ty CP TVTK Đường Bộ	2.339.489.090	4.739.735.454
Công ty CP TVTK Cầu Đường	5.687.750.852	10.565.851.963
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.082.555.454	1.029.829.091
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	132.303.636	-
	<b>20.724.490.037</b>	<b>22.263.535.975</b>

*Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia:*

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	92.880.000	433.440.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	-	479.473.500
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	586.500.000	1.147.500.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	275.400.000	497.250.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	765.000.000	1.300.500.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.377.000.000	1.453.500.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.377.000.000	1.377.000.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	415.097.100	230.609.500
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	822.088.500	-
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Cầu TEDI	-	588.141.040
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.871.613.000	1.387.543.000
	<b>7.582.578.600</b>	<b>8.894.957.040</b>

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>5.023.699.600</b>	<b>6.082.956.614</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	34.637.000	28.082.100
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	105.063.100	109.489.300
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	780.996.600	776.893.600
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	60.225.000	88.807.400
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	92.574.900	273.241.100
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	432.533.378	380.082.378
Công ty CP TVTK Đường Bộ	194.900.300	1.293.267.729
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.311.748.657	1.574.367.308
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	2.006.070.665	1.422.067.099
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	4.950.000	136.658.600



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (tiếp):

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.337.819.465</b>	<b>1.775.067.418</b>
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	800.000.000	107.969.007
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	30.000.000	30.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	858.219.465	257.894.465
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	81.600.000	81.600.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	68.000.000	797.603.946
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	500.000.000	500.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>3.794.798.102</b>	<b>4.855.539.957</b>
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.271.184.098	1.747.105.813
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	95.730.000	193.646.080
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	140.000.000	3.000.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	-	605.000.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	446.149.119	410.470.163
Công ty CP TVTK Đường Bộ	350.811.802	329.601.392
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.236.709.278	1.275.017.638
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	225.748.805	285.698.871
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	28.465.000	6.000.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>13.246.169.978</b>	<b>10.263.745.527</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	463.782.600	269.523.600
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	3.865.254.252	410.293.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	191.373.000	809.969.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	557.411.087	629.330.739
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.479.529.000	1.479.529.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	465.882.000	1.031.236.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	3.258.767.401	3.472.074.650
Công ty CP TVTK Cầu Đường	2.088.591.038	1.527.391.938
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	875.579.600	634.397.600
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.993.072.000</b>	<b>1.488.000.000</b>
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	181.200.000	150.800.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	804.792.000	564.800.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.839.780.000	605.100.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	167.300.000	167.300.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>413.501.000</b>	<b>468.855.000</b>
Hitoshi Yahaghi	224.331.000	256.806.000
Phùng Tiến Trung	189.170.000	212.049.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>4.358.801.749</b>	<b>3.973.790.476</b>
Phạm Hữu Sơn (i)	1.084.468.989	1.115.592.112
Nguyễn Trung Hồng	676.260.511	632.109.237
Đỗ Minh Dũng (i)	917.753.227	855.420.407
Đào Ngọc Vinh (i)	873.658.532	824.093.249
Nguyễn Mạnh Hà	703.176.490	546.575.471
Bùi Trần Long	103.484.000	-
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>1.203.884.796</b>	<b>1.077.217.129</b>
Phạm Thị Hồng Nhung	136.326.000	153.700.000
Ngô Nam Hà (ii)	472.549.374	414.535.295
Võ Hoàng Anh (ii)	595.009.422	508.981.834
	<b>5.976.187.545</b>	<b>5.519.862.605</b>

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.  
(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

### 32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 08 tháng 03 năm 2022.

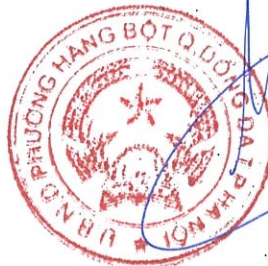
  
Tăng Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

  
Trương Minh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Số chứng thực: 1.8.8.9... Quyển số 0.1...-SCT/BS



TU. CHỦ TỊCH  
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH  
Nguyễn Thị Mai Hương